

## Vốn xã hội và quá trình chia sẻ kiến thức giúp cải thiện kết quả học tập của sinh viên đại học

### Social capital and knowledge sharing process to improve learning performance among university students

Nguyễn Thị Phổ<sup>1,2\*</sup>, Từ Nguyễn Nhật Thy<sup>1,2</sup>, Tôn Nữ Ngọc Hân<sup>1,2</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Quốc tế, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

<sup>2</sup>Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

\*Tác giả liên hệ, Email: phonguyen1987@gmail.com

#### THÔNG TIN

DOI:10.46223/HCMCOUJS.  
econ.vi.18.4.2343.2023

Ngày nhận: 11/06/2022

Ngày nhận lại: 01/07/2022

Duyệt đăng: 18/07/2022

Mã phân loại JEL:  
I23; I21; I00

#### Từ khóa:

chia sẻ kiến thức; kết quả học  
tập; Trường Đại học Bách  
khoa; Trường Đại học Quốc tế;  
vốn xã hội

#### Keywords:

knowledge sharing; learning  
performance; Ho Chi Minh  
City University of Technology;  
Ho Chi Minh City International  
University; social capital

#### TÓM TẮT

Thông qua việc áp dụng lý thuyết vốn xã hội, lý thuyết trao đổi xã hội và lý thuyết nhận thức xã hội, nghiên cứu này mong muốn tìm hiểu về ảnh hưởng của vốn xã hội, kỳ vọng về kết quả đạt được và sự tham gia của cá nhân sinh viên đến quá trình chia sẻ kiến thức nhằm cải thiện kết quả học tập. Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát quá trình chia sẻ kiến thức trong các cộng đồng ảo của sinh viên hai trường trong hệ thống Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm: Trường Đại học Bách khoa và Trường Đại học Quốc tế. Qua phân tích 742 quan sát bằng phương pháp PLS-SEM, nghiên cứu đã cho thấy rằng vốn xã hội khía cạnh mối quan hệ, kỳ vọng của cộng đồng và cá nhân về kết quả đạt được có tác động tích cực đến quá trình chia sẻ kiến thức của sinh viên đang học tại hai trường. Chính việc chia sẻ kiến thức đã góp phần giúp sinh viên nâng cao và cải thiện kết quả học tập. Nghiên cứu cũng mang lại góc nhìn mới đó là vốn xã hội khía cạnh cấu trúc lại có tác động đáng kể đến hành vi chia sẻ kiến thức của sinh viên khối ngành kỹ thuật cũng như riêng sinh viên của Trường Đại học Bách khoa. Nghiên cứu đã đề xuất các chính sách thực tiễn và hữu ích nhằm thúc đẩy hơn nữa quá trình chia sẻ kiến thức giữa sinh viên trong các trường đại học.

#### ABSTRACT

By applying social capital theory, social exchange theory and social cognition theory, this study aims to determine how social capital, outcome expectations, and participation involvement have impacts on knowledge-sharing behavior, and then improve learning performance among university students. Target populations to explore knowledge sharing process in virtual communities were students at Ho Chi Minh City University of Technology and International University, two members of Vietnam National University Ho Chi Minh City. By using PLS-SEM to analyze 742 observations, it was found that the relational dimension of social capital, community-related outcome expectations, and personal outcome expectations had significantly positive impacts on knowledge-sharing behavior. For multi-group

analysis with various sub-samples, it revealed that the structural dimension of social capital had a significantly impacts on knowledge sharing behavior among engineering students and Ho Chi Minh City University of Technology students. Best practices on knowledge sharing among university students in virtual communities would be recommended in this research.

## 1. Giới thiệu

Von Krogh, Nonaka, và Rechsteiner (2012) cho rằng kiến thức là những trải nghiệm và giá trị được hình thành khi nó được chia sẻ, sử dụng và tái sử dụng. Nhận thấy được vai trò của kiến thức, các tổ chức đang khuyến khích việc tiếp thu, chia sẻ và ứng dụng kiến thức một cách hiệu quả giữa các thành viên. Đối với các trường đại học, chia sẻ kiến thức là điều kiện tất yếu để hướng đến nền kinh tế dựa vào tri thức và đáp ứng được xu thế chung của xã hội (Seonghee & Boryung, 2008).

Cộng đồng ảo được hình thành từ việc kết nối và tương tác giữa các thành viên với nhau bằng cách trao đổi thông tin, chia sẻ, lan tỏa kinh nghiệm và kiến thức giữa các thành viên trong cộng đồng. Một số học giả trước đây đã từng nghiên cứu về tầm ảnh hưởng của cộng đồng ảo đến nhiều lĩnh vực như cộng đồng chia sẻ kiến thức trong các tổ chức (Nguyen, Torlina, Peszynski, & Corbitt, 2006), cộng đồng ảo nghề nghiệp (Chang & Chuang, 2011; Chiu, Hsu, & Wang, 2006; Yli-Renko, Autio, & Sapienza, 2001). Tuy nhiên, rào cản lớn nhất đang tồn tại trong các cộng đồng ảo chính là dòng kiến thức được hình thành và chia sẻ giữa các thành viên (Chiu & ctg., 2006). Điều này đặt ra câu hỏi về động lực của các cá nhân trong việc chia sẻ kiến thức và giải pháp nào để thúc đẩy việc chia sẻ kiến thức trong cộng đồng?

Có thể nói rằng dịch bệnh Covid-19 đã giúp chúng ta nhận thấy vai trò quan trọng của tương tác xã hội trực tuyến bên cạnh việc tương tác, trao đổi trực tiếp trước đây. Nghiên cứu từ xa, đào tạo trực tuyến là những hình thức được áp dụng phổ biến trong môi trường giáo dục đại học. Phương pháp tự học được chú trọng hơn phương pháp giảng dạy thông thường (Koranteng, Wiafe, & Kuada, 2019). Vấn đề đặt ra ở đây là liệu việc giảng dạy và học tập trực tuyến có hiệu quả như cách học trực tiếp truyền thống hay không? Chang và Chuang (2011) tin rằng khi mọi người thành lập nhóm và tương tác với nhau, họ có xu hướng chia sẻ kinh nghiệm và kiến thức, do đó tăng cường kết quả học tập. Tương tự, nghiên cứu này ủng hộ luận điểm cho rằng tương tác xã hội giữa các sinh viên góp phần thúc đẩy việc chia sẻ kiến thức và cải thiện kết quả học tập của sinh viên đại học.

Vốn xã hội là việc một cá nhân tiếp cận và sử dụng các nguồn lực giá trị có được thông qua các mối quan hệ hoặc mạng xã hội, dựa trên sự tin tưởng, các giá trị và chuẩn mực xã hội giúp người đó đạt được mục tiêu cá nhân (Putnam, 1995). Đối với sinh viên, vốn xã hội có nghĩa là các nguồn lực quý giá giúp sinh viên có thể đạt được các mục tiêu do cá nhân đề ra bao gồm thành tích học tập tốt và tích lũy đầy đủ các kỹ năng được yêu cầu bởi nhà tuyển dụng sau khi tốt nghiệp. Thông qua việc áp dụng lý thuyết nhận thức xã hội và lý thuyết vốn xã hội, nghiên cứu này sẽ tìm hiểu mối quan hệ dây chuyền từ vốn xã hội, hành vi chia sẻ kiến thức đến kết quả học tập. Theo đó, kỳ vọng và sự tham gia của cá nhân có ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ kiến thức trong quá trình này. Lý thuyết nhận thức xã hội được sử dụng rộng rãi trong các tài liệu về hệ thống thông tin để minh họa tầm quan trọng của niềm tin vào năng lực bản thân và kỳ vọng kết quả trong việc dự báo và nâng cao hiệu suất sử dụng máy tính và các hành vi sử dụng Internet (Chiu & ctg., 2006). Tuy nhiên, có nhiều khoảng trống trong các nghiên cứu trước đây khi áp dụng lý thuyết này. Một số học giả đã bỏ lỡ ảnh hưởng quan trọng của mạng xã hội, một số học giả lại ít chú ý đến vai trò của

nhận thức cá nhân trong các cộng đồng ảo, đặc biệt là kỳ vọng về kết quả đạt được. Do đó, nghiên cứu này tập trung vào tác động của kỳ vọng kết quả đối với hành vi chia sẻ kiến thức để lý giải nguyên nhân mọi người sẵn lòng sẽ chia kiến thức và thông tin của họ với người khác. Tiếp theo công trình nghiên cứu của Chang và Chuang (2011), trong nghiên cứu này, vốn xã hội được xác định bao gồm ba khía cạnh (1) khía cạnh cấu trúc với biến số là các mối quan hệ tương tác xã hội; (2) khía cạnh mối quan hệ bao gồm yếu tố niềm tin, tính tương hỗ và tính nhận biết; (3) ngôn ngữ chung và tầm nhìn chung trong khía cạnh vốn xã hội nhận thức. Trong khi đó, kỳ vọng kết quả đạt được sẽ được phân chia thành kỳ vọng của cá nhân (bản thân sinh viên) và kỳ vọng liên quan đến cộng đồng ảo giáo dục của Trường Đại học Quốc tế (ĐHQT) và Trường Đại học Bách khoa (ĐHBK) trực thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM). Bên cạnh đó, thông qua lý thuyết trao đổi xã hội, nghiên cứu cũng sẽ xem xét tác động của yếu tố sự tham gia của cá nhân đến quá trình chia sẻ kiến thức của sinh viên. Và cuối cùng, nghiên cứu sẽ xác định được liệu rằng kết quả học tập của sinh viên có được cải thiện thông qua quá trình chia sẻ kiến thức giữa các sinh viên trong cộng đồng ảo hay không? Nghiên cứu cũng góp phần đề xuất các chính sách, biện pháp nhằm giúp các trường đại học cải thiện và nâng cao hiệu quả của việc dạy và học trực tuyến cũng như thúc đẩy việc chia sẻ kiến thức trong sinh viên theo xu hướng chung hiện nay.

## **2. Cơ sở lý thuyết và các giả thuyết liên quan**

### **2.1. Chia sẻ kiến thức**

Kiến thức được hình thành từ việc tích lũy thông tin, kinh nghiệm và lý thuyết (Chang & Chuang, 2011). Chia sẻ kiến thức là quá trình củng cố hiệu quả công việc của tổ chức, trong đó, các thành viên tối đa hóa việc sử dụng kiến thức được chia sẻ nhằm hỗ trợ cho quá trình này (Grant, 1996). Nhờ vào cộng đồng ảo, mọi người có thể hình thành các mối tương tác xã hội và mở rộng kết nối với các thành viên khác. Chiu và cộng sự (2006) cho rằng việc cung cấp kiến thức, đặc biệt là ý định chia sẻ kiến thức là rào cản lớn nhất trong việc hình thành và phát triển cộng đồng ảo. Theo Chang và Chuang (2011), động lực để các cá nhân tham gia vào các cộng đồng ảo để chia sẻ thông tin của họ khi họ nhận được lợi ích tương xứng so với chi phí họ phải bỏ ra. Nói chung, Chang và Chuang (2011) cũng đề xuất rằng chia sẻ kiến thức đòi hỏi các cá nhân chia sẻ hoặc trao đổi kiến thức và tham gia vào một quá trình xã hội.

### **2.2. Vốn xã hội và lý thuyết vốn xã hội**

Vốn xã hội là lợi ích tập thể được hình thành thông qua mạng xã hội và niềm tin tương hỗ (Bourdieu, 1986). Chang và Chuang (2011) cho rằng vốn xã hội tồn tại thông qua các mối quan hệ nhân sinh được hình thành bởi các thành viên trong cộng đồng. Nahapiet và Ghoshal (1998) đã giới thiệu ba khía cạnh riêng biệt của vốn xã hội: khía cạnh cấu trúc, khía cạnh mối quan hệ và khía cạnh nhận thức. Một số nghiên cứu trước đây đã áp dụng lý thuyết vốn xã hội để xem xét ảnh hưởng của vốn xã hội trong việc chia sẻ kiến thức (Chang & Chuang, 2011; Wasko & Faraj, 2005). Nghiên cứu này tiếp nối theo kết quả nghiên cứu của Chang và Chuang (2011), trong đó vốn xã hội cấu trúc được đo lường thông qua biến số tương tác xã hội, vốn xã hội quan hệ được xác định bằng niềm tin, tính tương hỗ và tính nhận biết, và vốn xã hội nhận thức được đánh giá bằng ngôn ngữ chung và tầm nhìn chung. Để cụ thể hơn, nghiên cứu này sẽ tìm hiểu ảnh hưởng của các nguồn lực này đối với hoạt động của cộng đồng ảo trên quy mô giáo dục đại học.

#### **2.2.1. Các mối quan hệ tương tác xã hội của vốn xã hội khía cạnh cấu trúc**

Mối liên kết tương tác xã hội đề cập đến mức độ của các mối quan hệ xã hội được hình thành giữa các thành viên trong cộng đồng. Nó tượng trưng cho sức mạnh của các mối quan hệ xã

hội, thời gian và tần suất giao tiếp giữa các thành viên trong cộng đồng ảo (Chiu & ctg., 2006). Theo quan điểm của lý thuyết vốn xã hội, các mối quan hệ tương tác xã hội đem đến khả năng tiếp cận nguồn tri thức bằng cách tạo cơ hội trao đổi tri thức (Nahapiet & Ghoshal, 1998). Chiu và cộng sự (2006) đã xem xét tác động tích cực của mối quan hệ tương tác xã hội đến việc chia sẻ kiến thức, nghiên cứu chỉ ra rằng những người có mối quan hệ tương tác xã hội nhiều hơn sẽ có xu hướng tham gia tích cực hơn vào việc chia sẻ kiến thức. Do đó, nghiên cứu này cho rằng các mối quan hệ tương tác xã hội có thể tạo điều kiện cho hành vi chia sẻ kiến thức:

*H1: Vốn xã hội cấu trúc có tác động tích cực đến hành vi chia sẻ kiến thức*

### 2.2.2. Niềm tin, tính tương hỗ và tính nhận biết của vốn xã hội khía cạnh mối quan hệ

Niềm tin là tập hợp của sự tin cậy đặc biệt rằng các thành viên luôn có thái độ tốt, trung thực và không làm gì gây hại đến các thành viên khác trong cộng đồng. Niềm tin giữa các cá nhân có vai trò trọng yếu trong việc hình thành nên môi trường trao đổi kiến thức, thúc đẩy quá trình chia sẻ kiến thức (Chang & Chuang, 2011) và nó được xem là tập hợp các giá trị, chuẩn mực và nguyên tắc mà các thành viên trong một cộng đồng ảo tuân theo với sự trợ giúp của việc tăng cường chia sẻ kiến thức (Chiu & ctg., 2006). Blau (1964) tin rằng cần phải có niềm tin để tạo dựng và duy trì các mối quan hệ để chia sẻ kiến thức, và dẫn đến việc chia sẻ kiến thức hiệu quả hơn.

Tính tương hỗ nghĩa là tình huống mà các cá nhân hoặc nhóm cá nhân giúp đỡ nhau theo cách mà họ nhận được hoặc mang lại cho đối tác của họ những lợi ích tương tự. Khái niệm tương hỗ đề cập đến cảm giác công bằng trong cách trao đổi kiến thức lẫn nhau và được hiểu rõ bởi các thành viên của cộng đồng ảo (Chiu & ctg., 2006). Chang và Chuang (2011) cũng chứng minh được rằng tính tương hỗ có quan hệ chặt chẽ với quá trình chia sẻ kiến thức, điều này tạo điều kiện nâng cao cả chất lượng và số lượng kiến thức được chia sẻ. Do đó, nghiên cứu này cũng cho rằng nhận thức sâu sắc về tính tương hỗ sẽ góp phần thúc đẩy việc chia sẻ kiến thức.

Tính nhận biết nghĩa là “quá trình mà theo đó các cá nhân nhìn thấy được bản thân mình thông qua người khác hoặc nhóm khác” (Chang & Chuang, 2011, tr. 10). Nhận thức về tính đồng nhất xã hội và sự đoàn kết của cộng đồng sẽ nâng cao động lực chia sẻ kiến thức của các cá nhân và tạo điều kiện cho việc chia sẻ kiến thức sâu rộng (Chiu & ctg., 2006). Chang và Chuang (2011) đã chứng minh được vai trò quan trọng của tính đồng nhất trong việc thúc đẩy chia sẻ kiến thức giữa các thành viên trong các cộng đồng ảo giúp nâng cao quy trình tri thức. Từ quan điểm của lý thuyết vốn xã hội, Nahapiet và Ghoshal (1998) chỉ ra rằng tính nhận biết là một nguồn vốn xã hội có thể thay đổi động lực chia sẻ kiến thức của các thành viên. Vì vậy, giả thuyết được đề xuất như sau:

*H2: Vốn xã hội quan hệ có tác động tích cực đến hành vi chia sẻ kiến thức*

### 2.2.3. Tầm nhìn chung và ngôn ngữ chung của vốn xã hội nhận thức

Ngôn ngữ chung là cách hiểu chung cho phép các cá nhân trong các nhóm hoặc cộng đồng nhất định hiểu rõ được ý nghĩa của ngôn ngữ trong các nhóm này và hạn chế những người bên ngoài nhóm tiếp cận thông tin. Ngôn ngữ chung tạo cơ hội giúp các thành viên hiểu nhau và xây dựng vốn từ vựng chung trong cộng đồng của họ (Chiu & ctg., 2006). Hơn nữa, Chang và Chuang (2011) và Koranteng, Sarsah, Kuada, và Gyamfi (2020) đã chứng minh rằng ngôn ngữ chung trong cộng đồng ảo thúc đẩy đáng kể quá trình chia sẻ kiến thức.

Tầm nhìn chung “thể hiện các mục tiêu và nguyện vọng chung của các thành viên trong tổ chức” (Tsai & Ghoshal, 1998, tr. 467). Chiu và cộng sự (2006) đã xác định rằng cộng đồng ảo là nơi mà các nhóm người xích lại gần nhau bởi những sở thích và mục tiêu chung. Các mục tiêu và tầm nhìn chung thúc đẩy các thành viên của cộng đồng ảo tăng cường hành vi chia sẻ kiến thức

của họ để đạt được kết quả mong muốn. Với những điểm mới trong nghiên cứu này, rõ ràng chúng ta có thể nhận thấy rằng tầm nhìn chung ảnh hưởng tích cực đến hành vi chia sẻ kiến thức của các thành viên.

Dựa trên những phát hiện mới nêu trên, nghiên cứu này đề xuất giả thuyết:

*H3: Vốn xã hội nhận thức có tác động tích cực đến việc chia sẻ kiến thức*

### **2.3. Kỳ vọng kết quả đạt được và chia sẻ kiến thức**

Kỳ vọng kết quả đạt được định nghĩa là niềm tin của mỗi cá nhân rằng họ sẽ đạt được kết quả khi nhiệm vụ được giao hoàn thành (Chiu & ctg., 2006). Trong nghiên cứu này, kết quả mong đợi của thành viên thông qua chia sẻ kiến thức có hai loại chính: kỳ vọng kết quả đạt được của cộng đồng và kỳ vọng của cá nhân về kết quả đạt được.

Theo lý thuyết nhận thức xã hội, các cá nhân sẵn sàng tham gia hơn vào các hành vi mà họ mong đợi để dẫn đến kết quả thuận lợi từ việc thực hiện các hành vi đó (Chiu & ctg., 2006). Tương tự, Wasko và Faraj (2005) và Chang và Chuang (2011) đã chứng minh mối quan hệ nhân quả sâu sắc giữa động lực thúc đẩy cá nhân và chia sẻ kiến thức, đồng thời lý giải việc cá nhân sẵn sàng tham gia chia sẻ kiến thức và tham gia vào cộng đồng ảo. Đặc biệt, Chiu và cộng sự (2006) đã phát hiện rằng kỳ vọng kết quả đạt được của cộng đồng có ảnh hưởng đáng kể đến quá trình chia sẻ kiến thức, đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng và số lượng của hành vi chia sẻ kiến thức. Do đó, nghiên cứu này kết luận rằng:

*H4: Kỳ vọng của cá nhân về kết quả đạt được có tác động tích cực đến hành vi chia sẻ kiến thức*

*H5: Kỳ vọng của cộng đồng về kết quả đạt được có tác động tích cực đến hành vi chia sẻ kiến thức*

### **2.4. Sự tham gia của cá nhân và chia sẻ kiến thức**

Theo lý thuyết trao đổi xã hội, sự tham gia của cá nhân vào tương tác xã hội phản ánh kỳ vọng của họ để đạt được một số phần thưởng xã hội (địa vị, sự tôn trọng, sự chấp thuận) (Blau, 1964). Một số học giả đã khẳng định tầm quan trọng của các biện pháp khuyến khích trong việc thúc đẩy chia sẻ kiến thức trong môi trường làm việc (Ardichvili, Page, & Wentling, 2003; Bock, Zmud, Kim, & Lee, 2005; Fahey, Vasconcelos, & Ellis, 2007; Jahani, Ramayah, & Effendi, 2011; Riege, 2005). Chang và Chuang (2011) nhận thấy rằng các nhóm thành viên cộng đồng đa dạng đóng các vai trò hoặc chức năng khác nhau trong mạng xã hội không tham gia vào tương tác xã hội theo cách giống nhau, chưa kể rằng “các mức độ tham gia khác nhau của người tham gia đóng góp các mức độ nội dung và kiến thức khác nhau” (Chang & Chuang, 2011, tr. 11). Do đó, sự tham gia của cá nhân góp phần thúc đẩy cá nhân sẵn sàng chia sẻ kiến thức. Dựa trên những phát hiện của Chang và Chuang (2011), nghiên cứu này đưa ra giả thuyết:

*H6: Sự tham gia của cá nhân có tác động tích cực đến hành vi chia sẻ kiến thức*

### **2.5. Kết quả học tập và chia sẻ kiến thức**

Kết quả học tập được định nghĩa là “mức độ tiến bộ của sinh viên trong việc đạt được các mục tiêu về tiếp thu kiến thức và nâng cao kỹ năng trong quá trình học tập” (Eid & Al-Jabri, 2016, tr. 16). Các công cụ học tập trực tuyến hỗ trợ và tạo động lực cũng như khuyến khích sinh viên tích cực trong học tập. Hơn nữa, phần mềm mạng xã hội trực tuyến ngoài việc tạo nên một môi trường học tập tốt hơn thông qua tương tác và thảo luận trực tuyến mà còn nâng cao khả năng học tập của sinh viên so với các công cụ học tập thông thường khác (Lin & Tsai, 2011; Thoms & Eryilmaz, 2014). Nghiên cứu này tập trung vào kết quả học tập từ việc tiếp cận các công cụ giảng

dạy trực tuyến khác nhau tại Trường ĐHQT (ví dụ như Blackboard, Zoom, Microsoft Teams) và Trường ĐHBK (ví dụ như BKeL, Google meet, Zoom) và thậm chí mạng xã hội (điển hình như Facebook).

Có ý kiến cho rằng chia sẻ kiến thức được hình thành từ việc tích hợp kinh nghiệm và thông tin bởi nhóm các thành viên có cùng mục đích tham gia vào tương tác xã hội để sẻ chia kiến thức của họ với người khác, dẫn đến việc cải thiện kết quả học tập (Chang & Chuang, 2011; Eid & Al-Jabri, 2016). Nhiều nghiên cứu trong ngữ cảnh giáo dục đại học đã cho rằng chia sẻ kiến thức và khả năng làm việc nhóm là những thành tố quan trọng giúp cải thiện kết quả học tập của sinh viên (Laal & Ghodsi, 2012). Tham gia vào học tập quan sát trong lớp học và thảo luận nhóm trực tuyến trong một cộng đồng học tập sẽ đóng góp vào việc chia sẻ kiến thức (Yeh, Huang, & Yeh, 2011). Một cách nhất quán, nghiên cứu này đề xuất giả thuyết rằng:

*H7: Chia sẻ kiến thức có tác động tích cực đến việc cải thiện kết quả học tập*

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng để kiểm định các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu thông qua khảo sát sinh viên đang học tập tại hai trường đại học trực thuộc ĐHQG-HCM (Trường ĐHQT và Trường ĐHBK). Qua kinh nghiệm học tập và làm việc tại hai trường đại học này, các tác giả có cơ hội để quan sát thực tế xảy ra và thuận tiện hơn trong việc thu thập dữ liệu.

#### **3.2. Thu thập dữ liệu**

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất thông qua hình thức lấy mẫu thuận tiện và nhờ vào sự giới thiệu từ các thầy cô, sự hỗ trợ từ sinh viên của các khoa/bộ môn tại Trường ĐHQT và Trường ĐHBK. Thông qua khảo sát trực tuyến, dữ liệu sơ cấp được thu thập.

#### **3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu**

Dữ liệu được phân tích thông qua phần mềm SmartPLS 3.0 dựa trên phương pháp Mô hình phương trình cấu trúc dựa trên bình phương tối thiểu từng phần (Partial Least Squares Structural Equation Modeling - PLS-SEM) để kiểm định các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu. Reinartz, Haenlein, và Henseler (2009) với nghiên cứu mô phỏng đã phát hiện được rằng PLS-SEM phù hợp đối với các nghiên cứu có kích cỡ mẫu nhỏ và có nhiều biến tiềm ẩn. Thêm vào đó, đối với các mô hình có mối quan hệ nhân quả thì PLS-SEM phát huy hiệu quả cao. Trong nghiên cứu này, tác giả đã sử dụng cách tính quy mô mẫu dựa vào công thức của Yamane (1967). Với tổng số sinh viên của cả hai trường là  $N = 30,000$  sinh viên (20,000 sinh viên Trường ĐHBK và 10,000 sinh viên Trường ĐHQT) và mức ý nghĩa thống kê  $e = 5\%$ , kích cỡ mẫu tối thiểu là  $n = 395$ . Với 742 mẫu thu thập được, nghiên cứu đã thỏa mãn yêu cầu về số lượng mẫu tối thiểu. Nghiên cứu này sử dụng mô hình đo lường kết quả (reflective measurement) để đo lường các biến tiềm ẩn. Mối quan hệ nhân quả giữa các biến tiềm ẩn được tìm ra thông qua việc đánh giá mô hình cấu trúc đề xuất.

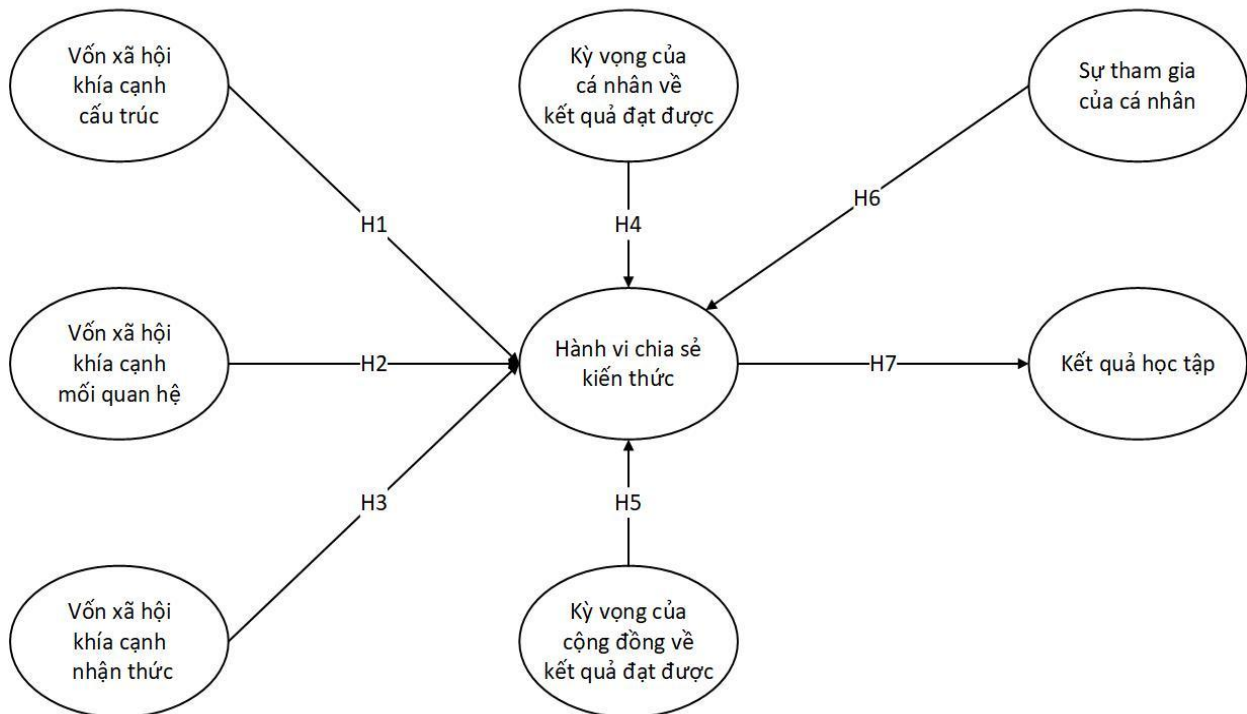
Công thức tính mẫu theo Yamane (1967):

$$n = \frac{N}{1 + N(e)^2} \quad (1)$$

### 3.4. Mô hình nghiên cứu và thang đo

#### 3.4.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này sẽ tìm hiểu ba khía cạnh của vốn xã hội, kỳ vọng của cá nhân và cộng đồng về kết quả đạt được và tác động của yếu tố sự tham gia của cá nhân đến hành vi chia sẻ kiến thức cũng như mối quan hệ giữa chia sẻ kiến thức và kết quả học tập của sinh viên hai trường. 07 giả thuyết đề xuất trong mô hình nghiên cứu được thể hiện như Hình 1 dưới đây. Nghiên cứu đã sử dụng mô hình phương trình cấu trúc (Structural Equation Modelling - SEM) để phân tích dữ liệu và kiểm tra các giả thuyết.



**Hình 1.** Mô hình nghiên cứu đề xuất

#### 3.4.2. Thang đo và bảng hỏi

Thang đo sử dụng trong nghiên cứu này được kế thừa và phát triển từ kết quả của các nghiên cứu trước đây (Chang & Chuang, 2011; Chiu & ctg., 2006; Blasco-Arcas, Buil, Hernández-Ortega, & Sese, 2013; Kang, Kim, & Chang, 2008; Masa'deh, Obeidat, & Tarhini, 2016). Có tổng cộng 51 biến quan sát được sử dụng để đo lường các khái niệm và kiểm định các giả thuyết được mô tả như Hình 1.

Bảng hỏi được thiết kế bao gồm 02 dạng câu hỏi:

- Các câu hỏi chính được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ theo thứ tự từ (1) Hoàn toàn không đồng ý, (2) Không đồng ý, (3) Trung lập, (4) Đồng ý, (5) Hoàn toàn đồng ý.
- Các câu hỏi phụ với các thông tin về nhân khẩu học của người trả lời.

Bảng hỏi được dịch sang tiếng Việt dựa theo phiên bản tiếng Anh của các nghiên cứu được liệt kê trong Phụ lục I. Nội dung các câu hỏi được điều chỉnh sao cho phù hợp với ngữ cảnh nghiên cứu và đối tượng khảo sát.

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 4.1. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu đã tiếp cận hơn 1,000 sinh viên hiện đang học tập tại Trường ĐHQT và Trường ĐHBK. Sau quá trình lọc dữ liệu, 742 phiếu phản hồi hợp lệ đã được chọn để phân tích dữ liệu. Các phiếu không hợp lệ bị loại do phần lớn bị thiếu dữ liệu. Bảng 1 bên dưới mô tả cụ thể thông tin nhân khẩu học của người phản hồi.

**Bảng 1**

Thông tin nhân khẩu học của người trả lời khảo sát

Thông tin nhân khẩu học	Thành phần	Phản hồi	Phần trăm (%)
Giới tính	Nữ	395	53.23
	Nam	341	45.96
	Khác	6	0.81
Năm theo học	Năm nhất	22	2.96
	Năm hai	349	47.04
	Năm ba	177	23.85
	Năm tư	194	26.15
Chuyên ngành	Khoa học và Kỹ thuật	489	65.9
	Khoa học Xã hội và Nghệ thuật	253	34.1
Trường đại học	ĐHBK	358	48.25
	ĐHQT	384	51.75
<b>Tổng cộng</b>		<b>742</b>	<b>100</b>

Để đánh giá được mối liên hệ giữa biến tiềm ẩn và biến quan sát, nghiên cứu cần xem xét đến giá trị của các yếu tố trong mô hình đo lường để đảm bảo đạt được các tiêu chuẩn quy định. Bảng 2 thể hiện các giá trị đều nằm trong ngưỡng cho phép, bao gồm: hệ số tải ngoài, Cronbach's Alpha, rho-A, độ tin cậy tổng hợp (CR), phương sai trích trung bình (AVE). Theo Hair, Hult, Ringle, và Sarstedt (2017), để xác định được biến quan sát có chất lượng hay không thì cần so sánh hệ số tải ngoài với mức 0.7. Nghiên cứu đã loại bỏ các biến có hệ số tải ngoài nhỏ hơn 0.7. Thêm vào đó, độ tin cậy của thang đo được đảm bảo khi giá trị của hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn hoặc bằng 0.7. Ngoài ra, để đảm bảo được tính đồng nhất bên trong thì độ tin cậy tổng hợp của các biến cần có giá trị lớn hơn hoặc bằng 0.7 và để đảm bảo giá trị hội tụ thì phương sai trích trung bình của các biến cũng phải lớn hơn hoặc bằng 0.5.

Theo Wetzels, Odekerken-Schröder, và Oppen (2009), giá trị  $R^2$  phản ánh chất lượng của mô hình cấu trúc được phân tích theo hướng tiếp cận PLS.  $R^2$  được sắp xếp theo ba khoảng giá trị lần lượt là: nhỏ hơn 0.02 (tác động nhỏ), từ 0.13 đến 0.26 (trung bình) và lớn hơn 0.26 (tác động lớn). Theo kết quả trong Bảng 2, mô hình cấu trúc có tác động tích cực hơn với giá trị  $R^2$  của yếu tố hành vi chia sẻ kiến thức là 0.487 và yếu tố kết quả học tập là 0.273. Điều này có nghĩa là mô hình dự đoán của đề tài được ủng hộ.

**Bảng 2**

Độ tin cậy và giá trị hội tụ của các biến

Biến	Mã biến	Hệ số tải ngoài	Hệ số Cronbach's Alpha	Rho-A	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích trung bình (AVE)	R <sup>2</sup>
<b>Ngưỡng quy định</b>			<b>≥ 0.7</b>	<b>≥ 0.7</b>	<b>≥ 0.7</b>	<b>≥ 0.5</b>	
Vốn xã hội khía cạnh cấu trúc (Structural-SC)			0.714	0.720	0.839	0.634	
	SCS1	0.767					
	SCS3	0.808					
	SCS4	0.813					
Vốn xã hội khía cạnh mối quan hệ (Relational-SC)			0.829	0.833	0.898	0.745	
	SCR5	0.861					
	SCR6	0.878					
	SCR7	0.851					
Vốn xã hội khía cạnh nhận thức (Cognitive-SC)			0.809	0.825	0.886	0.721	
	SCC3	0.818					
	SCC4	0.867					
	SCC5	0.861					
Hành vi chia sẻ kiến thức (KSB)			0.828	0.840	0.898	0.748	0.487
	KSB7	0.900					
	KSB8	0.918					
	KSB9	0.768					
Kỳ vọng của cộng đồng về kết quả đạt được (CROX)			0.872	0.873	0.913	0.724	
	CROX1	0.810					
	CROX2	0.874					
	CROX3	0.875					
	CROX4	0.843					
Kỳ vọng của cá nhân về kết quả đạt được (POE)			0.808	0.819	0.888	0.726	
	POE2	0.759					
	POE10	0.886					
	POE11	0.903					
Sự tham gia của cá nhân (PI)			0.840	0.886	0.889	0.668	

Biến	Mã biến	Hệ số tải ngoài	Hệ số Cronbach's Alpha	Rho-A	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích trung bình (AVE)	R <sup>2</sup>
	PI1	0.834					
	PI2	0.786					
	PI3	0.851					
	PI4	0.798					
Kết quả học tập (LP)			0.883	0.891	0.914	0.680	0.273
	LP1	0.844					
	LP2	0.856					
	LP3	0.786					
	LP4	0.823					
	LP5	0.812					

Bên cạnh giá trị hội tụ, để đánh giá mối quan hệ giữa các cấu trúc biến, giá trị phân biệt cũng là một trong những yếu tố quan trọng cần được xem xét. Giá trị phân biệt được đánh giá thông qua công thức của Fornell-Larcker Criterion và hệ số Heterotrait-Monotrait (HTMT). Tiêu chuẩn Fornell-Larcker so sánh giá trị căn bậc hai của phương sai trích trung bình (AVE) của một biến tiềm ẩn so với giá trị tương quan giữa biến đó với các biến khác trong mô hình nghiên cứu. Kết quả trong Bảng 3 đã thể hiện rằng tiêu chuẩn Fornell-Larcker đạt được trong nghiên cứu này tham chiếu theo Hair và cộng sự (2017). Thêm vào đó, để đánh giá giá trị phân biệt giữa hai biến tiềm ẩn, các nhà nghiên cứu đã đề xuất việc sử dụng chỉ số tương quan HTMT. Theo Hair và cộng sự (2017) và Henseler, Ringle, và Sarstedt (2015), giá trị phân biệt chỉ có thể được đảm bảo nếu chỉ số HTMT nhỏ hơn hoặc bằng 0.9. Bảng 4 thể hiện tất cả các giá trị đều phù hợp theo tiêu chuẩn. Vì vậy, có thể khẳng định rằng tất cả các biến tiềm ẩn đều đảm bảo giá trị hội tụ và giá trị phân biệt.

### Bảng 3

Giá trị phân biệt (Tiêu chuẩn Fornell-Larcker)

Biến	Tiêu chuẩn Fornell-Larcker							
	CROX	Cognitive-SC	KSB	LP	PI	POE	Relational-SC	Structural-SC
<b>CROX</b>	0.851							
<b>Cognitive-SC</b>	0.407	0.849						
<b>KSB</b>	0.495	0.385	0.865					
<b>LP</b>	0.540	0.439	0.523	0.824				
<b>PI</b>	0.574	0.449	0.416	0.456	0.817			
<b>POE</b>	0.580	0.469	0.678	0.567	0.562	0.852		
<b>Relational-SC</b>	0.401	0.531	0.426	0.422	0.588	0.497	0.863	
<b>Structural-SC</b>	0.318	0.210	0.319	0.349	0.380	0.350	0.442	0.796

Nguồn: Tác giả phân tích

**Bảng 4**

Giá trị phân biệt (Chỉ số Heterotrait-Monotrait)

Biến	Chỉ số Heterotrait-Monotrait (HTMT)							
	CROX	Cognitive-SC	KSB	LP	PI	POE	Relational-SC	Structural-SC
<b>CROX</b>	Criteria $\leq 0.9$							
<b>Cognitive-SC</b>	0.479							
<b>KSB</b>	0.579	0.467						
<b>LP</b>	0.613	0.512	0.606					
<b>PI</b>	0.664	0.524	0.469	0.506				
<b>POE</b>	0.694	0.580	0.827	0.668	0.652			
<b>Relational-SC</b>	0.471	0.645	0.511	0.485	0.680	0.610		
<b>Structural-SC</b>	0.396	0.270	0.407	0.436	0.473	0.453	0.575	

Nguồn: Tác giả phân tích

Bảng 5 và Hình 2 thể hiện kết quả kiểm định các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu. Theo đó, chỉ có các giả thuyết H2, H4, H5 và H7 được chấp nhận với các mức ý nghĩa thống kê 0.1%; 1% và 5%. Văn xã hội khía cạnh môi quan hệ, kỳ vọng mong đợi của cá nhân và kỳ vọng của cộng đồng có tác động tích cực đến hành vi chia sẻ kiến thức ( $\beta = 0.086$ ;  $\beta = 0.549$ ;  $\beta = 0.145$ ) (H2, H4 và H5 được chấp nhận). Trong khi đó, văn xã hội khía cạnh cấu trúc, văn xã hội khía cạnh nhận thức và yếu tố sự tham gia của cá nhân không có tác động đến hành vi chia sẻ kiến thức (H1, H3 và H6 không được chấp nhận). Và cuối cùng, hành vi chia sẻ kiến thức có tác động tích cực đến kết quả học tập của sinh viên với mức ý nghĩa thống kê  $p\text{-value} \leq 0.001$  (H7 được chấp nhận với  $\beta = 0.523$ ). Ngoài ra, để đánh giá tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc, các học giả đề xuất cần xem xét đến hệ số ảnh hưởng (effect size)  $f^2$ . Theo Cohen (1988), hệ số ảnh hưởng  $f^2$  được sắp xếp theo các khoảng giá trị như sau:  $f^2 < 0.02$  (không tác động),  $0.02 \leq f^2 < 0.15$  (tác động nhỏ),  $0.15 \leq f^2 < 0.35$  (tác động trung bình) và  $f^2 \geq 0.35$  (tác động lớn). Dựa vào kết quả trong Bảng 5, chúng ta có thể thấy được rằng mối quan hệ giữa hành vi chia sẻ kiến thức và kết quả học tập của sinh viên có hệ số ảnh hưởng cao nhất với giá trị  $f^2 = 0.376$ .

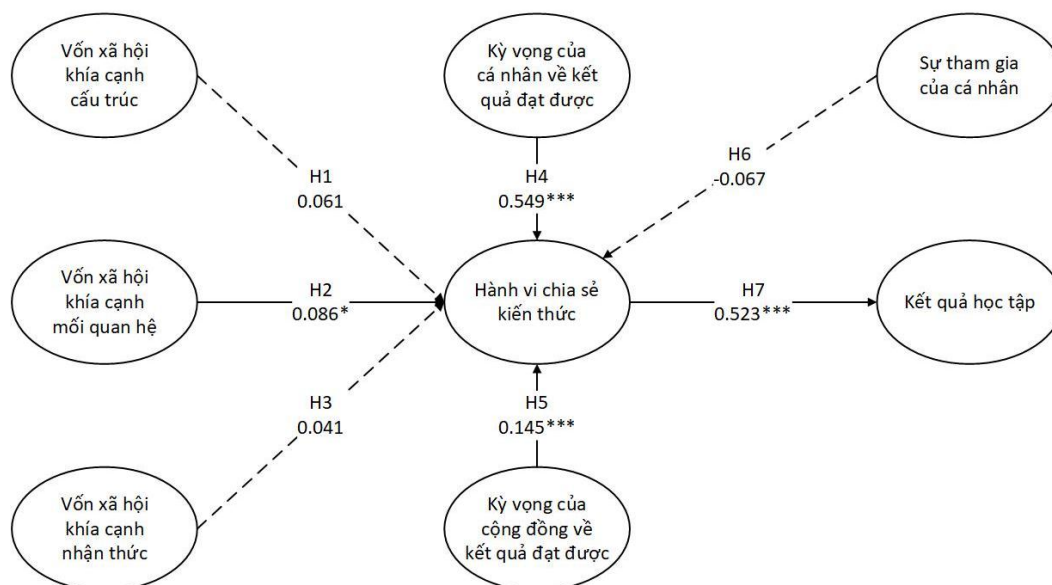
**Bảng 5**

Kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Mối quan hệ tác động	Estimates	Kết quả	Hệ số Effect size ( $f^2$ )
H1	Structural_SC -> KSB	0.061	Không chấp nhận	0.005 (không tác động)
H2	Relational_SC -> KSB	0.086*	Chấp nhận	0.007 (không tác động)
H3	Cognitive_SC -> KSB	0.041	Không chấp nhận	0.002 (không tác động)
H4	POE -> KSB	0.549***	Chấp nhận	0.313 (mức tác động lớn)
H5	CROX -> KSB	0.145***	Chấp nhận	0.023 (mức tác động nhỏ)
H6	PI -> KSB	-0.067	Không chấp nhận	0.004 (không tác động)
H7	KSB -> LP	0.523***	Chấp nhận	0.376 (mức tác động lớn)

Ghi chú: \*\*\*  $p\text{-value} \leq 0.001$ ; \*\*  $p\text{-value} \leq 0.01$ ; \*  $p\text{-value} \leq 0.05$ 

Nguồn: Tác giả phân tích



**Hình 2.** Kiểm định giả thuyết

Ghi chú: \*\*\* p-value  $\leq 0.001$ ; \*\* p-value  $\leq 0.01$ ; \* p-value  $\leq 0.05$

Nguồn: Tác giả phân tích

Bảng 6 cung cấp thông tin chi tiết hơn về quá trình chia sẻ kiến thức khi phân tích cấu trúc đa nhóm (multi-group analysis), với các nhóm lần lượt được phân chia theo: trường đại học, chuyên ngành và giới tính. Khi so sánh theo trường đại học, có thể thấy rằng vốn xã hội khía cạnh cấu trúc có tác động tích cực đến hành vi chia sẻ kiến thức đối với sinh viên Trường ĐHBK, trong khi không có tác động đối với sinh viên Trường ĐHQT. Xét về góc độ chuyên ngành, vốn xã hội khía cạnh cấu trúc, vốn xã hội khía cạnh mối quan hệ, và yếu tố sự tham gia của cá nhân có tác động tích cực đến hành vi chia sẻ kiến thức của sinh viên chuyên ngành khoa học và kỹ thuật; trong khi không có tác động đối với sinh viên chuyên ngành khoa học xã hội. Và cuối cùng, mối quan hệ tác động tích cực giữa vốn xã hội khía cạnh mối quan hệ, kỳ vọng của cộng đồng về kết quả đạt được và yếu tố sự tham gia của cá nhân đối với hành vi chia sẻ kiến thức đã được khẳng định đối với các sinh viên thuộc giới tính nam, trong khi các kết quả nêu trên không có ý nghĩa tác động đối với các sinh viên nữ.

**Bảng 6**

Phân tích cấu trúc đa nhóm

Phân loại	Trường Đại học		Chuyên ngành		Giới tính		
	Trường Đại học Bách khoa	Trường Đại học Quốc tế	Khoa học và Kỹ thuật	Khoa học Xã hội và Nghệ thuật	Nữ	Nam	
<b>Kích cỡ mẫu thành phần</b>	n = 358	n = 384	n = 489	n = 253	n = 395	n = 341	
<b>Giả thuyết</b>							
H1	Structural-SC -> KSB	0.112*	0.022	0.095*	0.001	0.023	0.106
H2	Relational-SC -> KSB	0.059	0.096	0.133*	-0.012	0.045	0.112*
H3	Cognitive-SC -> KSB	0.019	0.073	0.019	0.078	0.063	0.01
H4	POE -> KSB	0.556***	0.516***	0.533***	0.568***	0.528***	0.583***

Phân loại		Trường Đại học		Chuyên ngành		Giới tính	
		Trường Đại học Bách khoa	Trường Đại học Quốc tế	Khoa học và Kỹ thuật	Khoa học Xã hội và Nghệ thuật	Nữ	Nam
H5	CROX -> KSB	0.124*	0.164**	0.138*	0.146*	0.108	0.167**
H6	PI -> KSB	-0.069	-0.032	-0.099*	0.034	0.029	-0.143*
H7	KSB -> LP	0.558***	0.500***	0.527***	0.527***	0.54***	0.506***

Ghi chú: \*\*\* p-value  $\leq 0.001$ ; \*\* p-value  $\leq 0.01$ ; \* p-value  $\leq 0.05$

Nguồn: Tác giả phân tích

#### 4.2. Thảo luận

Thông qua việc áp dụng ba lý thuyết chính, bao gồm: lý thuyết vốn xã hội, lý thuyết trao đổi xã hội và lý thuyết nhận thức xã hội, nghiên cứu này đã xây dựng được mô hình cấu trúc để giải thích cho mối quan hệ giữa vốn xã hội và quá trình chia sẻ kiến thức nhằm cải thiện kết quả học tập của các sinh viên đang theo học tại hai trường đại học trực thuộc ĐHQG-HCM (Trường ĐHQT và Trường ĐHBK).

Lý thuyết vốn xã hội giải thích mối quan hệ tác động nhân quả giữa ba khía cạnh của vốn xã hội (khía cạnh cấu trúc, khía cạnh mối quan hệ và khía cạnh nhận thức) và quá trình chia sẻ kiến thức. Từ kết quả phân tích dữ liệu của tất cả các mẫu thu thập được, chúng ta có thể thấy rằng, vốn xã hội khía cạnh mối quan hệ tác động tích cực đến hành vi chia sẻ kiến thức. Mặc dù vốn xã hội khía cạnh cấu trúc và vốn xã hội khía cạnh nhận thức được cho rằng có tác động đáng kể đến hành vi chia sẻ kiến thức trong thực tế cũng như trong các nghiên cứu trước đây (Chiu & ctg., 2006; Chang & Chuang, 2011) nhưng các dữ liệu trong nghiên cứu này chưa đủ thuyết phục để khẳng định mối quan hệ tác động này. Tuy nhiên, vốn xã hội khía cạnh cấu trúc lại có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi chia sẻ kiến thức của sinh viên khối ngành kỹ thuật. Đây là một trong những đóng góp mới của nghiên cứu này cho cơ sở lý thuyết chung liên quan đến các nghiên cứu về vốn xã hội và chia sẻ kiến thức. Kết quả của nghiên cứu này phần nào đã phù hợp với lý thuyết vốn xã hội cũng như trong các nghiên cứu trước đây (Chiu & ctg., 2006; Chang & Chuang, 2011).

Lý thuyết nhận thức xã hội được giải thích bởi yếu tố kỳ vọng của cá nhân và kỳ vọng của cộng đồng về kết quả đạt được. Nghiên cứu này đã khẳng định rằng cả hai yếu tố nêu trên đều có tác động tích cực đến hành vi chia sẻ kiến thức. Điều này hoàn toàn nhất quán với lý thuyết nhận thức xã hội cũng như các nghiên cứu trước đây (Chiu & ctg., 2006; Chang & Chuang, 2011; Wasko & Faraj, 2005). Trong đó, điểm đặc biệt đáng lưu ý là yếu tố kỳ vọng của cá nhân về kết quả đạt được có tác động lớn đến hành vi chia sẻ kiến thức. Điều này có nghĩa là tất cả sinh viên tham gia vào quá trình chia sẻ kiến thức trong các cộng đồng ảo giáo dục của Trường ĐHBK và Trường ĐHQT đều kỳ vọng những kiến thức chia sẻ của họ sẽ giúp ích cho các thành viên khác cũng như góp phần khẳng định uy tín của bản thân họ khi góp phần mang đến những kiến thức hữu ích cho cộng đồng.

Trái với giả thuyết được đặt ra, yếu tố sự tham gia của cá nhân không có tác động tích cực đến hành vi chia sẻ kiến thức. Lý thuyết trao đổi xã hội cũng như kết quả về tác động của yếu tố sự tham gia của cá nhân đến hành vi chia sẻ kiến thức từ nghiên cứu của Chang và Chuang (2011) đã không được ủng hộ trong nghiên cứu này.

Cuối cùng, nghiên cứu này đã kết luận rằng chia sẻ kiến thức có tác động tích cực đến kết quả học tập của sinh viên. Nhận định này đã góp phần kế thừa và khẳng định hơn nữa kết quả của

các nghiên cứu trước đây khi các học giả nghiên cứu trong nhiều ngữ cảnh khác nhau, từ chia sẻ kiến thức trong môi trường học tập của sinh viên đến môi trường làm việc của nhân viên; từ cấp độ cá nhân, nhóm đến cấp độ tổ chức (Chang & Chuang, 2011; Eid & Al-Jabri, 2016; Lin & Tsai, 2011; Laal & Ghodsi, 2012; Thoms & Eryilmaz, 2014; Yeh & ctg., 2011).

## **5. Kết luận và gợi ý**

### **5.1. Kết luận**

Mục đích của đề tài này nhằm tìm hiểu tác động của vốn xã hội và kỳ vọng về kết quả đạt được đến quá trình chia sẻ kiến thức nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định được mối quan hệ dây chuyền giữa vốn xã hội cùng với kỳ vọng kết quả đạt được, hành vi chia sẻ kiến thức và kết quả học tập của sinh viên.

Kết quả cũng không nằm ngoài giả thuyết đã đặt ra vì đã khẳng định thêm truyền thống của sinh viên Trường ĐHBK và Trường ĐHQT về tính sẻ chia, sẵn sàng san sẻ nguồn lực và kiến thức để góp phần xây dựng môi trường học thuật ngày một tốt hơn. Một điểm đáng lưu ý là cả hai trường đều nằm trong danh sách 07 trường đại học duy nhất của Việt Nam đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế theo báo cáo đánh giá của Cục Quản lý Chất lượng thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo vào tháng 02 năm 2022. Trong đó, yếu tố “người học” là một trong các tiêu chí quan trọng của kết quả đánh giá và hiển nhiên vai trò quan trọng của việc chia sẻ kiến thức giữa các sinh viên nhằm cải thiện kết quả học tập luôn được đề cao. Đây cũng có thể được xem là cơ sở để khẳng định rằng việc chia sẻ kiến thức của sinh viên trong học tập là một trong những yếu tố góp phần giúp hai trường đạt được thành quả cao quý này.

### **5.2. Đề xuất chính sách**

Vốn xã hội khía cạnh mối quan hệ có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình chia sẻ kiến thức của sinh viên. Điều cần thiết là phải tạo dựng niềm tin giữa các thành viên trong cộng đồng ảo giáo dục. Các trường đại học cần lập những nhóm cộng đồng ảo chính thống (thông qua mạng xã hội như Facebook và các ứng dụng khác) được quản lý bởi các đơn vị như Phòng Công tác Sinh viên/Đoàn Thanh niên/Hội Sinh viên/Khoa phụ trách hoặc cá nhân uy tín trong trường sẽ giúp sinh viên tin tưởng và sẵn sàng tham gia đóng góp, chia sẻ thông tin, kiến thức với các thành viên khác. Ngoài ra, thông qua các buổi họp mặt trực tiếp hoặc các buổi hội thảo, các thành viên có thể gặp gỡ, trao đổi cùng nhau nhằm tăng cường tương tác xã hội và từ đó niềm tin giữa các thành viên được xây dựng, vun đắp.

Khi tham gia vào các cộng đồng ảo, các cá nhân thường có mong muốn những kiến thức do mình chia sẻ sẽ được ghi nhận xứng đáng bởi đơn vị/cá nhân quản lý cộng đồng ảo đó cũng như các thành viên khác. Vì vậy, để khuyến khích việc chia sẻ kiến thức, quản trị viên của cộng đồng ảo cần có những hình thức tuyên dương nhất định đối với các thành viên thường tham gia chia sẻ kiến thức hữu ích cho cộng đồng.

Đối với các lớp học trực tuyến, để tăng tính hiệu quả của lớp học cũng như làm tăng sự hứng thú của sinh viên trong các bài giảng, giảng viên cần sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực như: phương pháp học tập dựa vào dự án (Project-based Learning), phương pháp lớp học đảo ngược (Flipped Classroom), phương pháp chia sẻ nhóm đôi (Think-Pair-Share). Để tạo động lực giúp sinh viên tham gia phát biểu ý kiến và chủ động hơn trong các tiết học trực tuyến, giảng viên cũng cần phải sử dụng các phần thưởng khuyến khích để ghi nhận sự đóng góp tương xứng của từng nhóm hoặc cá nhân trong lớp. Phần thưởng này có thể là những điểm cộng vào bài kiểm tra hoặc cũng có thể là những lời khen, tuyên dương trước lớp. Điều này sẽ góp phần đáp ứng được

kỳ vọng của bản thân sinh viên cũng như giúp sinh viên cảm thấy phấn khởi và có động lực tiếp tục chia sẻ kiến thức của họ trong các buổi học sau.

Kỳ vọng của cộng đồng về kết quả đạt được cũng được khẳng định có tác động tích cực đến quá trình chia sẻ kiến thức. Kỳ vọng này được thể hiện thông qua việc các cá nhân trong cộng đồng mong đợi những đóng góp của mình sẽ giúp cộng đồng ảo được duy trì và ngày càng phát triển. Tuy nhiên, để tạo dựng được uy tín và tính bền vững cho cộng đồng ảo, bên cạnh kiến thức được chia sẻ từ các thành viên thì mục tiêu phát triển và chiến lược vận hành của ban quản trị cộng đồng ảo là vô cùng quan trọng. Để nâng cao danh tiếng và lan tỏa sức ảnh hưởng của cộng đồng ảo, các nhà quản trị cần định hướng đến việc quảng bá và thu hút sự chú ý của các thành viên bên ngoài cộng đồng ảo đó thông qua việc liên kết với các cộng đồng ảo giáo dục khác, ví dụ cộng đồng ảo của trường ĐHBK và trường ĐHQT có thể kết nối với cộng đồng ảo chung của ĐHQG-HCM.

### 5.3. Hạn chế của nghiên cứu

Thứ nhất, do điều kiện giới hạn về thời gian cũng như ảnh hưởng của dịch bệnh nên nghiên cứu chỉ mới dừng lại ở đối tượng khảo sát là sinh viên của hai trường thành viên ĐHQG-HCM (Trường ĐHQT và Trường ĐHBK). Để có cái nhìn tổng thể hơn, trong tương lai, nghiên cứu này cần được mở rộng cho toàn thể các trường trong hệ thống ĐHQG-HCM.

Thứ hai, phương pháp chọn mẫu phi xác suất cũng là hạn chế của nghiên cứu này. Trong tương lai, phương pháp lựa chọn mẫu ngẫu nhiên sẽ là giải pháp thay thế để đảm bảo kết quả nghiên cứu có thể đại diện cho tổng thể sinh viên của hai trường.

Thứ ba, quá trình chia sẻ kiến thức trong phạm vi nghiên cứu này đang được đề cập chung chung, chưa phân biệt rõ số lượng và chất lượng của chia sẻ kiến thức trong mô hình nghiên cứu. Đây cũng chính là hướng nghiên cứu cần mở rộng thêm cho các nghiên cứu sau.

## LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được Trường Đại học Quốc tế, ĐHQG-HCM tài trợ trong đề tài có mã số T2020-04-BA.

## Tài liệu tham khảo

- Ardichvili, A., Page, V., & Wentling, T. (2003). Motivation and barriers to participation in virtual knowledge-sharing communities of practice. *Journal of Knowledge Management*, 7(1), 64-77.
- Blasco-Arcas, L., Buil, I., Hernández-Ortega, B., & Sese, F. J. (2013). Using clickers in class. The role of interactivity, active collaborative learning and engagement in learning performance. *Computers & Education*, 62, 102-110.
- Blau, P. (1964). *Power and exchange in social life*. New York, NY: John Wiley & Sons Inc.
- Bock, Z., Zmud, R. W., Kim, Y.-G., & Lee, J.-N. (2005) Behavioral intention formation knowledge sharing: Examining roles of extrinsic motivators, social-psychological forces, and organizational climate. *MIS Quarterly*, 29(1), 87-111.
- Bourdieu, P. (1986). The forms of social capital. In J. Richardson (Ed.), *Handbook of theory and research for the sociology of education* (pp. 241-258). New York, NY: Greenwood Press.
- Chang, H. H., & Chuang, S. S. (2011). Social capital and individual motivations on knowledge sharing: Participant involvement as a moderator. *Information and Management*, 48(1), 9-18. doi:10.1016/j.im.2010.11.001

- Chiu, C. M., Hsu, M. H., & Wang, E. T. G. (2006). Understanding knowledge sharing in virtual communities: An integration of social capital and social cognitive theories. *Decision Support Systems*, 42(3), 1872-1888. doi:10.1016/j.dss.2006.04.001
- Cohen, J. (1988). *Statistical power for the social sciences*. Hillsdale, NJ: Laurence Erlbaum and Associates.
- Eid, M. I. M., & Al-Jabri, I. M. (2016). Social networking, knowledge sharing, and student learning: The case of university students. *Computers and Education*, 99(2016), 14-27. doi:10.1016/j.compedu.2016.04.007
- Fahey, R., Vasconcelos, A. C., & Ellis, D. (2007). The impact of rewards within communities of practice: A study of the SAP online global community. *Knowledge Management Research & Practice*, 5(3), 186-198.
- Grant, R. M. (1996). Toward a knowledge-based theory of the firm. *Strategic Management Journal*, 17(S2), 109-122.
- Hair, J. F., Hult, G. T., Ringle, C., & Sarstedt, M. (2017). *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)*. Los Angeles, CA: Sage.
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43(1), 115-135. doi:10.1007/s11747-014-0403-8
- Jahani, S., Ramayah, T., & Effendi, A. A. (2011). Is reward system and leadership important in knowledge sharing among academics. *American Journal of Economics and Business Administration*, 3(1), 87-94.
- Kang, Y.-J., Kim, S.-E., & Chang, G.-W. (2008). The impact of knowledge sharing on work performance: An empirical analysis of the public employees' perceptions in South Korea. *International Journal of Public Administration*, 31(14), 1548-1568.
- Koranteng, F. N., Sarsah, F. K., Kuada, E., & Gyamfi, S. A. (2020). An empirical investigation into the perceived effectiveness of collaborative software for students' projects. *Education and Information Technologies*, 25(2), 1085-1108.
- Koranteng, F. N., Wiafe, I., & Kuada, E. (2019). An empirical study of the relationship between social networking sites and students' engagement in higher education. *Journal of Educational Computing Research*, 57(5), 1131-1159.
- Laal, M., & Ghodsi, S. M. (2012). Benefits of collaborative learning. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 31(2012), 486-490.
- Lin, H.-M., & Tsai, C.-C. (2011). College students' conceptions of learning management: The difference between traditional (face-to-face) instruction and Web-based learning environments. *Learning, Media and Technology*, 36(4), 437-452.
- Masa'deh, R., Obeidat, B. Y., & Tarhini, A. (2016). A Jordanian empirical study of the associations among transformational leadership, transactional leadership, knowledge sharing, job performance, and firm performance: A structural equation modelling approach. *Journal of Management Development*, 35(5), 681-705. doi:10.1108/JMD-09-2015-0134
- Nahapiet, J., & Ghoshal, S. (1998). Social capital, intellectual capital, and the organizational advantage. *Academy of Management Review*, 23(2), 242-266.

- Nguyen, L., Torlina, L., Peszynski, K., & Corbitt, B. (2006). Power relations in virtual communities: An ethnographic study. *Electronic Commerce Research*, 6(1), 21-37. doi:10.1007/s10660-006-5986-9
- Oh, H., Labianca, G., & Chung, M.-H. (2006). A multilevel model of group social capital. *Academy of Management Review*, 31(3), 569-582.
- Putnam, R. D. (1995). Bowling alone: America's declining social capital. *Journal of Democracy*, 6(1), 65-78.
- Reinartz, W., Haenlein, M., & Henseler, J. (2009). An empirical comparison of the efficacy of covariance-based and variance-based SEM. *International Journal of Research in Marketing*, 26(4), 332-344.
- Riege, A. (2005). Three-dozen knowledge-sharing barriers managers must consider. *Journal of Knowledge Management*, 9(3), 18-35.
- Seonghee, K., & Boryung, J. (2008). An analysis of faculty perceptions: Attitudes toward knowledge sharing and collaboration in an academic institution. *Library and Information Science Research*, 30(4), 282-290. doi:10.1016/j.lisr.2008.04.003
- Thoms, B., & Eryilmaz, E. (2014). How media choice affects learner interactions in distance learning classes. *Computers & Education*, 75(2014), 112-126.
- Tsai, W., & Ghoshal, S. (1998). Social capital and value creation: The role of intrafirm networks. *Academy of Management Journal*, 41(4), 464-476.
- Von Krogh, G., Nonaka, I., & Rechsteiner, L. (2012). Leadership in organizational knowledge creation: A review and framework. *Journal of Management Studies*, 49(1), 240-277. doi:10.1111/j.1467-6486.2010.00978.x
- Wasko, M. M., & Faraj, S. (2005). Why should I share? Examining social capital and knowledge contribution in electronic networks of practice. *MIS Quarterly*, 29(1), 35-57.
- Wetzels, M., Odekerken-Schröder, G., & Oppen, C. Van. (2009). Assessing using PLS path modeling hierarchical and empirical construct models: Guidelines. *MIS Quarterly*, 33(1), 177-195.
- Yamane, T. (1967). *Statistics: An introductory analysis* (2nd ed.). New York, NY: Harper and Row.
- Yeh, Y., Huang, L., & Yeh, Y. (2011). Knowledge management in blended learning: Effects on professional development in creativity instruction. *Computers & Education*, 56(1), 146-156.
- Yli-Renko, H., Autio, E., & Sapienza, H. J. (2001). Social capital, knowledge acquisition, and knowledge exploitation in young technology-based firms. *Strategic Management Journal*, 22(6/7), 587-613. doi:10.1002/smj.183
- Yu, T.-K., Lu, L.-C., & Liu, T.-F. (2010). Exploring factors that influence knowledge sharing behavior via weblogs. *Computers in Human Behavior*, 26(1), 32-41.

